

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện  
Kiên cố hóa kênh mương năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 85/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Văn bản số 7111/UBND-KT ngày 29/9/2023 của UBND tỉnh về việc kéo dài thời gian thực hiện Gói thầu cung cấp xi măng cho Chương trình Bê tông hóa giao thông nông thôn và Kiên cố hóa kênh mương năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 2726/UBND-KT ngày 12/4/2024 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chương trình Bê tông hóa giao thông nông thôn và Kiên cố hóa kênh mương năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 136/TTr-SNN ngày 23/4/2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2023 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2023 trên địa bàn tỉnh đối với các huyện An Lão, Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và thị xã An Nhơn.

2. Tổng chiều dài kiên cố hóa kênh mương năm 2023 sau khi điều chỉnh, bổ sung là 138,415 km với tổng diện tích tưới 9.644,3 ha.

3. Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh là 53.231 triệu đồng, bao gồm: Hỗ trợ xi măng là 10.879,2 tấn (quy đổi thành tiền 17.110 triệu đồng) và hỗ trợ bằng tiền là 36.121 triệu đồng.

*(Có phụ lục điều chỉnh, bổ sung kế hoạch kiên cố hóa kênh mương năm 2023 trên địa bàn tỉnh kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối XDNTM;
- Lưu: VT, K10, K19.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**

**Phụ lục**  
**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

STT	Huyện, thị xã	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
				Tổng cộng (triệu đồng)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (triệu đồng)	
					Xi măng (tấn)	Thành tiền (triệu đồng)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+(8)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>138,415</b>	<b>9.644,3</b>	<b>53.231</b>	<b>10.879,2</b>	<b>17.110</b>	<b>36.121</b>	
1	An Lão	10,971	99,3	1.757	419,1	659	1.098	Điều chỉnh, bổ sung
2	Hoài Ân	18,270	637,0	7.759	1.135,1	1.788	5.972	Giữ nguyên
3	Hoài Nhơn	10,706	419,0	2.628	561,4	882	1.746	Giữ nguyên
4	Phù Mỹ	19,342	1.090,0	4.680	1.178,0	1.855	2.826	Điều chỉnh
5	Phù Cát	6,803	660,0	2.125	576,0	908	1.217	Điều chỉnh
6	An Nhơn	29,333	1.492,0	13.844	2.422,6	3.809	10.036	Điều chỉnh
7	Tuy Phước	25,782	3.871,0	12.552	3.400,8	5.343	7.209	Điều chỉnh
8	Tây Sơn	17,208	1.376,0	7.884	1.186,3	1.867	6.017	Điều chỉnh
9	Vĩnh Thạnh	0,000	0,0	0	0,0	0	0	Không thực hiện

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023  
HUYỆN AN LÃO**

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>Tổng cộng</b>				<b>10,971</b>	<b>99,3</b>					<b>1.757</b>	<b>419,1</b>	<b>659</b>	<b>1.098</b>	
<b>1</b>	<b>Xã An Tân</b>				<b>1,840</b>	<b>19,4</b>					<b>219</b>	<b>53,4</b>	<b>85</b>	<b>134</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>2</b>	<b>Xã An Vinh</b>				<b>1,765</b>	<b>15,9</b>					<b>257</b>	<b>59,8</b>	<b>94</b>	<b>163</b>	<b>Bổ sung</b>
2.1	Kiên cố hóa kênh mương ruộng Xanh (đoạn nối tiếp)	Kênh mương ruộng Xanh	Đòng ruộng Xanh	Thôn 3	0,200	3,4	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	24	5,8	9	15	Giữ nguyên
2.2	Kiên cố hóa kênh mương Thôn 1, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 6, Thôn 7, xã An Vinh	Đầu mương đất	Cuối mương đất	Thôn 1,3,4,6,7	1,431	10,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	218	50,1	79	139	Bổ sung
2.3	Xây dựng kênh mương thôn 5, xã An Vinh	Đầu mương đất	Cuối mương đất	Thôn 5	0,134	2,5	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	16	3,9	6	10	Bổ sung
<b>3</b>	<b>Xã An Quang</b>				<b>2,465</b>	<b>12,0</b>					<b>375</b>	<b>86,3</b>	<b>136</b>	<b>239</b>	<b>Điều chỉnh, bổ sung</b>
3.3	Kiên cố hóa kênh mương Nước Ó	Đập Nước ó	Ruộng bà Nghi	Thôn 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
3.4	Kiên cố hóa kênh mương Suối Cát	Đập Suối cát	Ruộng bà Rách	Thôn 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
3.1	Kiên cố hóa kênh mương thôn 4, thôn 5, thôn 6 xã An Quang	Đầu mương đất	Cuối mương đất	Thôn 4, 5, 6	1,062	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	161	37,2	58	103	Bổ sung
3.2	Kiên cố hoá kênh mương thôn 2, thôn 3 xã An Quang	Ống thép hiện trạng	Cuối mương đất	Thôn 3	1,403	7,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	213	49,1	77	136	Bổ sung
<b>4</b>	<b>Xã An Dũng</b>				<b>0,843</b>	<b>7,0</b>					<b>100</b>	<b>24,4</b>	<b>39</b>	<b>62</b>	<b>Điều chỉnh</b>
4.1	Kiên cố hóa kênh tưới hồ đồng Mít	Ruộng Ông Thiết	Ruộng Ông Tây	Thôn 2	0,300	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	36	8,7	14	22	Giữ nguyên
4.2	Kiên cố hóa kênh mương đồng Tà Loan (tuyến 1)	Ruộng Ông Khua	Ruộng Ông Tê	Thôn 4	0,286	3,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	34	8,3	13	21	Điều chỉnh tăng chiều dài
4.3	Kiên cố hóa kênh mương đồng Tà Loan (tuyến 2)	Ruộng Ông Trung	Ruộng Ông Tháo	Thôn 3	0,257	2,0	0,30	0,30	0,10	Trọng lực	31	7,5	12	19	Điều chỉnh tăng chiều dài
<b>5</b>	<b>Xã An Hưng</b>				<b>1,918</b>	<b>17,0</b>					<b>396</b>	<b>96,5</b>	<b>151</b>	<b>244</b>	<b>Điều chỉnh</b>
5.1	Tường chắn và tuyến kênh mương nước Loan thôn 1	Nước Loan	Giữa đồng	Thôn 4	0,700	10,0	0,60	0,70	0,12	Trọng lực	197	50,4	79	118	Giữ nguyên
5.2	KCH kênh mương thôn 3, thôn 5 xã An Hưng	Đầu mương đất	Cuối mương đất	Thôn 3, 5											Điều chỉnh tăng chiều dài, kích thước kênh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	- Tuyến 1				0,551	7,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	84	19,3	30	53	
	- Tuyến 2			0,231	0,30		0,40	0,10	35		8,1	13	22		
	- Tuyến 3			0,436	0,40		0,50	0,10	80		18,7	29	51		
5.3	Tường chắn và KCH kênh mương thôn 5 xã An Hưng	Suối Cun	Đồng	Thôn 5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
<b>6</b>	<b>Xã An Trung</b>				<b>0,700</b>	<b>16,0</b>					<b>191</b>	<b>48,3</b>	<b>76</b>	<b>116</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>7</b>	<b>Xã An Toàn</b>				<b>0,295</b>	<b>3,000</b>					<b>45</b>	<b>10,3</b>	<b>16</b>	<b>29</b>	<b>Bổ sung</b>
7.1	Nâng cấp đập và kênh mương thôn 3	Tại đập dâng	Cuối tuyến kênh	Thôn 3	0,295	3,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	45	10,3	16	29	Bổ sung
<b>8</b>	<b>Xã An Nghĩa</b>				<b>1,146</b>	<b>9,0</b>					<b>174</b>	<b>40,1</b>	<b>63</b>	<b>111</b>	<b>Bổ sung</b>
8.1	Tường chắn lấy nước và kênh mương ruộng Cà Nham	Tại đập dâng	Cuối mương đất	Thôn 3	0,734	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	112	25,7	40	71	Bổ sung
8.2	Kiên cố hóa kênh mương ruộng Lâm và ruộng Xuân xã An Nghĩa	Đầu mương đất	Cuối mương đất	Thôn 2	0,412	4,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	63	14,4	23	40	Bổ sung
<b>9</b>	<b>Thị trấn An Lão</b>				<b>0,000</b>	<b>0,0</b>					<b>0</b>	<b>0,0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>Không thực hiện</b>
9.1	Kiên cố hóa kênh mương đồng Vô	Giáp kênh bê tông hiện trạng	Cuối đồng	Khu phố 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023  
HUYỆN PHÙ MỸ**

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>Tổng cộng</b>				<b>19,342</b>	<b>1.090,0</b>					<b>4.680</b>	<b>1.178,0</b>	<b>1.855</b>	<b>2.826</b>	
<b>1</b>	<b>Xã Mỹ Trinh</b>				<b>1,780</b>	<b>60,0</b>					<b>398</b>	<b>97,5</b>	<b>153</b>	<b>245</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>2</b>	<b>Xã Mỹ Chánh</b>				<b>1,984</b>	<b>160,0</b>					<b>763</b>	<b>212,5</b>	<b>334</b>	<b>429</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>3</b>	<b>Xã Mỹ Chánh Tây</b>				<b>0,500</b>	<b>20,0</b>					<b>82</b>	<b>18,5</b>	<b>30</b>	<b>53</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>4</b>	<b>Thị trấn Bình Dương</b>				<b>1,395</b>	<b>65,0</b>					<b>278</b>	<b>65,7</b>	<b>104</b>	<b>174</b>	<b>Điều chỉnh</b>
4.1	KCH kênh mương Khu phố Dương Liễu Bắc:														
	- Tuyến 1: Từ ruộng ông Huệ đến mương ông Bằng	Ruộng ông Huệ	Mương ông Bằng	Khu phố Dương Liễu Bắc	0,367	7,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	65	14,7	23	42	Giữ nguyên
	- Tuyến 2: Từ Cầu ông Dâng đến công cây Bằng	Cầu ông Dâng	Công cây Bằng		0,133	10,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	33	8,8	14	20	Giữ nguyên
	- Tuyến 3: Từ Đám Bọng đến Đập Bứa	Đám Bọng	Đập Bứa		0,216	8,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	39	8,9	14	25	Giữ nguyên
	- Tuyến 4: Từ ruộng ông Thu đến ruộng ông Tài	Ruộng ông Thu	Ruộng Ông Tài		0,084	7,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	15	3,4	5	10	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	- Tuyến 5: Từ ruộng ông Thành đến ruộng ông Dũng	Tiếp giáp kênh bê tông	Ruộng ông Dũng		0,074	8,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	13	3,0	5	9	Giữ nguyên
4.2	KCH kênh mương khu phố Dương Liễu Nam														
	- Tuyến 1: Từ Đập Bì đến cây Dừa	Đập Bì	Cây Dừa	Khu phố Dương Liễu Nam	0,197	10,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	35	7,9	12	23	Giữ nguyên
	- Tuyến 2: Kênh mương Đập Huyện	Cống lấy nước	Giáp suối		0,084	8,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	20	5,0	8	12	Giám chiều dài, điều chỉnh kích thước
	- Tuyến 3: Từ mạch Mù U đến ruộng ông Tùng	Mạch Mù U	Ruộng ông Tùng		0,240	7,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	57	14,2	22	34	Giữ nguyên
5	Xã Mỹ Hiệp				0,597	25,0					159	38,8	61	97	Giữ nguyên
6	Xã Mỹ Cát				2,104	280,0					618	161,3	253	365	Giữ nguyên
7	Xã Mỹ Tài				0,077	10,0					18	4,5	7	11	Điều chỉnh
7.1	KCH kênh mương đập dâng Ngõ Đền	Đập dâng Ngõ Đền	Ruộng ông Huỳnh	Mỹ Hội 3	0,077	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	18	4,5	7	11	Giám chiều dài



STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
8	Xã Mỹ Lợi				3,070	105,0					623	148,9	234	389	Điều chỉnh
8.1	KCH kênh mương thôn Mỹ Phú Bắc														
	- Tuyến 1: Từ Gò Đá đến giáp kênh bê tông	Gò Đá	Giáp kênh bê tông	Mỹ Phú Bắc	0,106	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	25	6,2	10	15	Giảm chiều dài
	- Tuyến 2: Từ nối tiếp kênh bê tông đến Cầu Suối Cán	Kênh bê tông	Cầu suối Cán		0,469	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	111	27,7	44	67	Giảm chiều dài
	- Tuyến 3: Từ nối tiếp kênh bê tông đến Ngõ Trạm	Kênh bê tông	Ngõ Trạm		0,200	10,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	36	8,0	13	23	Giữ nguyên
8.2	KCH kênh mương từ ruộng bà Hai đến ruộng ông Thanh	Ruộng bà Hai	Ruộng ông Thanh	Mỹ Phú Nam	0,700	15,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	125	28,0	44	81	Giữ nguyên
8.3	KCH kênh mương từ cống qua đường số 3 đến Ngõ ông Ngà	Cống qua đường số 3	Ngõ ông Ngà	Phú Ninh Tây	0,400	10,0	0,35	0,50	0,10	Trọng lực	72	16,4	26	46	Giữ nguyên
8.4	KCH kênh mương từ nhà bà Cải đến cầu Đưng	Nhà bà Cải	Cầu Đưng	Phú Ninh Đông	0,300	10,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	71	17,7	28	43	Giữ nguyên
8.5	KCH kênh mương thôn Chánh Khoan Tây														
	- Tuyến 1: Từ lỗ đá Vườn Chòi đến Cầu Sắt	Tiếp giáp kênh bê tông	Cầu Sắt	Chánh Khoan Tây	0,350	20,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	88	23,1	36	51	Giảm chiều dài

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
	- Tuyến 2: Từ ruộng ông Khiêm đến ruộng ông Kế	Ruộng ông Khiêm	Ruộng ông Kế		0,187	5,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	33	7,5	12	22	Giảm chiều dài
	- Tuyến 3: Từ ruộng ông Xong đến ruộng ông Tiên	Ruộng ông Xong	Ruộng ông Tiên		0,150	5,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	27	6,0	9	17	Giữ nguyên
	- Tuyến 4: Từ ruộng ông Tới đến ruộng ông Mười Công	Ruộng ông Tới	Ruộng ông Mười Công		0,120	5,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	21	4,8	8	14	Giữ nguyên
	- Tuyến 5: Từ Cầu Đàng Róng đến ngõ ông Thọ	Cầu Đàng Róng	Ngõ ông Thọ		0,088	5,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	16	3,5	6	10	Giảm chiều dài
<b>9</b>	<b>Xã Mỹ Hòa</b>				<b>0,915</b>	<b>65,0</b>					<b>180</b>	<b>42,3</b>	<b>67</b>	<b>113</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>10</b>	<b>Xã Mỹ Lộc</b>				<b>1,600</b>	<b>35,0</b>					<b>378</b>	<b>94,4</b>	<b>149</b>	<b>229</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>11</b>	<b>Xã Mỹ An</b>				<b>0,267</b>	<b>20,0</b>					<b>67</b>	<b>17,6</b>	<b>28</b>	<b>39</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>12</b>	<b>Xã Mỹ Quang</b>				<b>1,490</b>	<b>80,0</b>					<b>352</b>	<b>87,9</b>	<b>139</b>	<b>213</b>	<b>Điều chỉnh</b>
12.1	KCH kênh mương từ nhà bà Thịnh đến Gò Ké	Nhà bà Thịnh	Gò Ké	Trung Thành 2	0,650	35,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	153	38,4	60	93	Giảm chiều dài
12.2	KCH kênh mương từ bờ cảng Cường đến Ao Đồi	Bờ cảng Cường	Ao Đồi	Thôn Tân An-Bình Trị	0,840	45,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	198	49,6	78	120	Giảm chiều dài

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm XD (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
<b>13</b>	<b>Xã Mỹ Thọ</b>				<b>1,725</b>	<b>60,0</b>					<b>360</b>	<b>88,3</b>	<b>139</b>	<b>220</b>	<b>Điều chỉnh</b>
13.1	KCH kênh mương đập dâng Rộc Úm nối dài ( từ ruộng ông Vũ đi đồng Cải Tạo)	Ruộng ông Vũ	Ruộng ông Long	Chánh Trục	0,464	15,0	0,35	0,40	0,10	Trọng lực	72	16,7	26	45	Giữ nguyên
13.2	KCH kênh mương từ đồng Đá đi đồng Cải Tạo	Ruộng ông Hiên	Ruộng ông Sanh	Chánh Trục	0,599	15,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	146	37,1	59	87	Giữ nguyên
13.3	KCH kênh mương phía Bắc Vò khố Ao Hoang (từ ruộng ông Võ đến ruộng ông Thành)	Ruộng ông Võ	Ruộng ông Thành	Chánh Trục - Chánh Trạch 2	0,242	10,0	0,30	0,50	0,10	Trọng lực	43	9,7	15	28	Giữ nguyên
13.4	KCH kênh mương từ nhà ông Tiên đến nhà ông Dũng	Nhà ông Tiên	Nhà ông Dũng	Chánh Tường	0,420	20,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	99	24,8	39	60	Giảm chiều dài
<b>14</b>	<b>Xã Mỹ Châu</b>				<b>1,385</b>	<b>85,0</b>					<b>298</b>	<b>73,0</b>	<b>115</b>	<b>183</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>15</b>	<b>Xã Mỹ Thành</b>				<b>0,454</b>	<b>20,0</b>					<b>107</b>	<b>26,8</b>	<b>42</b>	<b>65</b>	<b>Điều chỉnh</b>
15.1	KCH kênh mương từ ruộng ông Thanh đến ruộng ông Tuấn	Ruộng ông Thanh	Ruộng ông Tuấn	Xuân Bình Bắc	0,454	20,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	107	26,8	42	65	Giảm chiều dài

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023**

## HUYỆN PHÙ CÁT

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>Tổng cộng</b>				<b>6,803</b>	<b>660,0</b>					<b>2.125</b>	<b>576,0</b>	<b>908</b>	<b>1.217</b>	
<b>1</b>	<b>Xã Cát Thắng</b>				<b>1,750</b>	<b>133,0</b>					<b>646</b>	<b>182,0</b>	<b>287</b>	<b>359</b>	<b>Điều chỉnh</b>
1.1	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thắng. Tuyến mương qua xóm 6 Long Hậu - đến công rút An Muộn	Xóm 6	Công rút	Long Hậu	1,100	68,0	0,70	0,80	0,15	Trọng lực	406	114,4	180	226	Giữ nguyên
1.2	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thắng. Từ tràn Miếu Bắc - giáp lù Lương Thị Tân	Miếu Bắc	Lù Thị Tân	Hưng Trị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
1.3	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thắng. Tuyến mương từ nhà ông Nguyễn Kính - Mương Khai	Nhà Nguyễn Kính	Mương Khai	Mỹ Bình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
1.4	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thắng. Tuyến mương từ nhà ông Thạnh ga - Mương 3 huyện	Công điều tiết 2	Mương 3 huyện	Phú Giáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
1.5	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thắng. Tuyến mương từ Chùa Tịnh Quang - Mương 3 huyện	Chùa Tịnh Quang	Mương 3 huyện	Long Hậu	0,650	65,0	0,70	0,80	0,15	Trọng lực	240	67,6	107	133	Giữ nguyên
<b>2</b>	<b>Xã Cát Lâm</b>				<b>0,600</b>	<b>40,0</b>					<b>133</b>	<b>33,6</b>	<b>53</b>	<b>80</b>	<b>Điều chỉnh</b>
2.1	Kênh BTXM nội đồng, tuyến nối tiếp tuyến kênh N1-5 (đoạn từ tràn Cửa Huệ đến Cầu Muộn)	Trần Cửa Huệ	Cầu Muộn	Đại Khoang	0,600	40,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	133	33,6	53	80	Giảm chiều dài kênh
<b>3</b>	<b>Xã Cát Minh</b>				<b>0,000</b>	<b>0,0</b>					<b>0</b>	<b>0,0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>Không thực hiện</b>
3.1	Kiên cố hoá kênh mương: Tuyến từ cống Ba Quý đến Gò Đình An Trị	Cống Ba Quý	Gò Đình	Trung An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
3.2	Kiên cố hoá kênh mương: Tuyến từ Rộc Tum đến Sông Bến Đò	Cống Rộc Tum	Sông Bến Đò	Trung An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
3.3	Kiên cố hóa kênh mương tuyến: từ ngõ Phương đến Đình Xuân Lộc	Ngõ Phương	Đình Xuân Lộc	Trung Chánh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
3.4	Kiên cố hóa kênh mương tuyến: Từ Trí Cũ đến Ngõ Thống	Nhà Trí cũ	Ngõ Thống	Gia Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
<b>4</b>	<b>Xã Cát Hanh</b>				<b>0,853</b>	<b>70,0</b>					<b>300</b>	<b>81,9</b>	<b>129</b>	<b>171</b>	<b>Điều chỉnh</b>
4.1	Kênh BTXM nội đồng xóm 1	Cửa nhà Sơn	Giáp đường BT	Tân Hóa Bắc	0,853	70,0	0,50	0,80	0,15	Trọng lực	300	81,9	129	171	Giảm chiều dài
<b>5</b>	<b>Xã Cát Tường</b>				<b>1,680</b>	<b>80,0</b>					<b>396</b>	<b>99,1</b>	<b>156</b>	<b>240</b>	<b>Điều chỉnh</b>
5.1	Kênh mương BTXM từ Bộng Dầu đến đồng cây Sung, thôn Phú Gia	Bộng Dầu	Đồng cây Sung	Thôn Phú Gia	0,800	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	189	47,2	74	114	Giữ nguyên
5.2	Kênh mương BTXM từ Bộng Dầu đến đồng Sa Nan Tây, thôn Phú Gia	Bộng Dầu	Đồng Sa Nan Tây	Thôn Phú Gia	0,880	40,0	0,40	0,60	0,12	Trọng lực	208	51,9	82	126	Giữ nguyên
5.3	Kênh mương BTXM từ đám trũng xuống bờ Miếu	Đám trũng	Bờ Miếu	Thôn Chánh Lạc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
5.4	Kênh mương BTXM từ cầu Bản đến Tân Khai	Cầu Bản	Tân Khai	Thôn Chánh Liêm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
<b>6</b>	<b>Xã Cát Sơn</b>				<b>0,600</b>	<b>15,0</b>					<b>71</b>	<b>17,4</b>	<b>28</b>	<b>44</b>	<b>Điều chỉnh</b>
6.1	Mương Gò Thà	Mương Hồ Thạch Bàn	Đuôi Gò Thà	Thôn Thạch Bàn Đông	0,300	5,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	36	8,7	14	22	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6.2	Mương đồng Cây Trâm	Mương Hồ Thạch Bàn	Ruộng ông Phan Thanh Tỉnh	Thôn Thạch Bàn Đông	0,300	10,0	0,30	0,40	0,10	Trọng lực	36	8,7	14	22	Giữ nguyên
6.3	Mương đuôi Đồng Lãng	Đồng Lãng	Ruộng ông Trình Văn Thủy	Thôn Thạch Bàn Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
<b>7</b>	<b>Xã Cát Hưng</b>				<b>1,000</b>	<b>150,0</b>					<b>463</b>	<b>130,0</b>	<b>205</b>	<b>258</b>	<b>Điều chỉnh</b>
7.1	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Lỗ Ông Trứ - Đường 202	Lỗ Ông Trứ	Đường 202	Hội Lộc	0,600	100,0	0,95	1,00	0,20	Trọng lực	278	78,0	123	155	Giữ nguyên
7.2	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Nam bầu Giáng đến Đồng Lũy	Nam bầu Giáng	Đồng Lũy	Hung Mỹ 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
7.3	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Cây Trâm đến Bờ sông sa	Cây Trâm	Bờ sông sa	Hung Mỹ 1	0,400	50,0	0,95	1,00	0,15	Trọng lực	185	52,0	82	103	Giữ nguyên
7.4	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Đồng Sinh đến Đồng Gò Chùa	Đồng Sinh	Đồng Gò Chùa	Mỹ Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
7.5	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Cây Chanh đến Đồng Lộc	Cây Chanh	Đồng Lộc	Mỹ Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.6	Kênh BTXM nội đồng, tuyến từ Mương BT đến Sân Kho	Mương BT	Sân Kho	Mỹ Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
<b>8</b>	<b>Xã Cát Nhơn</b>				<b>0,320</b>	<b>172,0</b>					<b>116</b>	<b>32,0</b>	<b>50</b>	<b>65</b>	<b>Điều chỉnh</b>
8.1	Từ lù đến hết cầu vượt	Từ lù	Cầu vượt	Chánh Nhơn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
8.2	Trạm bơm chợ Đình đến ngõ Nguyễn Văn Dũng	Bê tông đê	Ngõ Nguyễn Văn Dũng	Chánh Mẫn	0,260	67,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	94	26,0	41	53	Giữ nguyên
8.3	Tuyến BT nối tiếp Nhơn Phong đến giáp đường bê Tông Mương Thom	Giáp mương BT Nhơn Phong	Giáp mương thom	Chánh Mẫn	0,060	105,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	22	6,0	9	12	Giữ nguyên
8.4	Tuyến: Từ mương cấp I đến trạm bơm lù Cây Gáo	Mương cấp I	Trạm bơm lù Cây Gáo	Đại Hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
8.5	Tuyến: Từ Thị Luận đến Núi Đất + Gia cố mái taluy đường BTXM	Mương Thị Luận	Giáp Núi	Chánh Mẫn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
<b>9</b>	<b>Thị trấn Cát Tiến</b>				<b>0,000</b>	<b>0,0</b>					<b>0</b>	<b>0,0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>Không thực hiện</b>



STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
9.1	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thôn Trường Thạnh. Tuyến: Sông Cây Bông đến bờ chiêm trang ống Quán	Sông Cây Bông	Trang ống Quán	Trường Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
9.2	Kiên cố hóa kênh mương Đồng cải tạo Phương Thái - Tân Tiến. Tuyến: Cầu Phương Thái - nhà bà Huỳnh Thị Tân	Cầu Phương Thái	Huỳnh Thị Tân	Tân Tiến	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023  
THỊ XÃ AN NHƠN**

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>Tổng cộng</b>				<b>29,333</b>	<b>1.492,0</b>					<b>13.844</b>	<b>2.422,6</b>	<b>3.809</b>	<b>10.036</b>	
<b>1</b>	<b>Phường Đập Đá</b>				<b>1,052</b>	<b>76,0</b>					<b>540</b>	<b>106,9</b>	<b>168</b>	<b>372</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>2</b>	<b>Phường Nhơn Thành</b>				<b>2,320</b>	<b>130,0</b>					<b>1.266</b>	<b>242,1</b>	<b>381</b>	<b>885</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>3</b>	<b>Phường Nhơn Hòa</b>				<b>0,000</b>	<b>0,0</b>					<b>0</b>	<b>0,0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>Không thực hiện</b>
3.1	Kênh mương Việt	Gò Đình	Nhà ông Bùi Văn Hùng	Hòa Nghi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
3.2	Kênh trạm bơm đội 3	Bờ ngư thủy	Bờ dầm đám lớn	Long Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
3.3	Mương Cầu Đất	Kênh N219	Ngõ Tổng	Phụ Quang	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
3.4	Kênh mương Phèn	Đường bê tông	Đông Dũng Quang	Trung Ái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
3.5	Kênh mương lô 3	Mương lô 3	Bờ đắp	An Lộc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
4	Xã Nhơn An				5,051	263,0					1.823	505,1	793	1.030	Điều chỉnh
4.1	Kiên cố hoá kênh mương														
	- Đoạn 1 đội 8: Từ Miếu Bạ đến Cánh Tuông	Miếu Bạ	Cánh Tuông	Tân Dân	0,225	15,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	81	22,5	35	46	Giữ nguyên
	- Đoạn 2 đội 7: Từ biên rào soi đến cây Thị	Rào Soi	Cây Thị	Tân Dân	0,222	12,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	80	22,2	35	45	Giữ nguyên
4.2	Kiên cố hoá kênh mương														
	- Đoạn 1 đội 6: Từ Cây Bàng đến Dầu cầu (B/sông)	Cây Bàng	Đầu cầu	Tân Dân	0,196	15,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	71	19,6	31	40	Giữ nguyên
	- Đoạn 2 đội 5: Từ Rào bộ phụng - Điểm cuối: Cống bọng	Rào Bộ Phụng	Cống Bọng	Tân Dân	0,260	16,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	94	26,0	41	53	Giữ nguyên
4.3	Kiên cố hoá kênh mương														
	- Đoạn 1 đội 6: Từ Sông tác n/Hoàng đến Soi	Sông tác n/hoàng	Soi dài	Tân Dân	0,155	17,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	56	15,5	24	32	Giữ nguyên
	- Đoạn 2 đội 5: Từ Chùa L/Đa - Điểm cuối: Mương BT đội 6	Chùa Long Đa	BT mương đội 6	Tân Dân	0,265	20,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	96	26,5	42	54	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
4.4	Kiên cố hoá kênh mương														
	- Đoạn 1 đội 5: Từ Cây sung đến Bờ đờ	Cây Sung	Bờ đờ	Tân Dân	0,253	15,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	91	25,3	40	52	Giữ nguyên
	- Đoạn 2 đội 4: Từ P.V.Đương đến Bờ trước nghĩa địa	P.V.Đương	Bờ trước nghĩa địa	Tân Dân	0,216	15,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	78	21,6	34	44	Giữ nguyên
	- Đoạn 3 đội 4: Từ Miếu An Tái đến Mương Bộng	Miếu An Tái	Mương Bộng	Tân Dân	0,135	8,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	49	13,5	21	28	Giữ nguyên
4.5	Kiên cố hoá kênh mương														
	- Đoạn 1: Đội 1 từ Máng Huệ đến Ngõ Thạnh	Máng Huệ	Ngõ Thạnh	Tân Dương	0,112	15,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	40	11,2	18	23	Giữ nguyên
	- Đoạn 2: Đội 2 từ Lò trạm bơm đến Máng nước HVT	Lò trạm bơm	Máng nước HVT	Tân Dương	0,247	24,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	89	24,7	39	50	Giữ nguyên
4.6	Mương đội 4 (Điểm đầu: Đất sét - Điểm cuối: Đám Ng.V. Quý)	Đất sét	Đám Ng.V. Quý	Trung Định	0,400	28,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	144	40,0	63	82	Giữ nguyên
4.7	Mương cấp 2 (Điểm đầu: Công đội 4 - Điểm cuối: Công sau nhà ông Tấn)	Công đội 4	Công sau nhà ông Tấn	Tân Dân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
4.8	Mương đội 12 (Điểm đầu: Bờ trảng - Điểm cuối: Nhà Đặng Văn Yên)	Bờ trảng	Nhà Đặng Văn Yên	Trung Định	0,548	12,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	198	54,8	86	112	Giữ nguyên
4.9	Kiên cố hoá kênh mương														
	- Đoạn 1 đội 12: Từ Đám Lê Đình Bá đến Đám Trần Văn Vân	Đám Lê Đình Bá	Đám Trần Văn Vân	Trung Định	0,233	7,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	84	23,3	37	48	Giữ nguyên
	- Đoạn 2 đội 12: Từ Đám Nguyễn Thanh Thiên đến Bùng Bình Vườn	Đám Nguyễn Thanh Thiên	Bùng Bình Vườn dài	Trung Định	0,254	8,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	92	25,4	40	52	Giữ nguyên
4.10	Kiên cố hoá kênh mương														
	- Đoạn 1: Đội 11 từ M, đất sét đến Đám Lê Văn Chín	M, Đất sét	Lê Văn Chín	Trung Định	0,290	7,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	105	29,0	46	59	Giữ nguyên
	- Đoạn 2: Đội 10 từ M, Ngang Thị Ngọt - Điểm cuối: Đám Thủ Đào	M, ngang Thị Ngọt	Đám Thủ Đào	Trung Định	0,300	10,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	108	30,0	47	61	Giữ nguyên
4.11	Mương đội 2 (Điểm đầu: M. trạm bơm Gò Nà - Điểm cuối: Đám 2 tự)	M. Trạm bơm Gò Nà	Đám 2 Tự	Thuận Thái	0,740	19,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	267	74,0	116	151	Giữ nguyên
<b>5</b>	<b>Xã Nhơn Khánh</b>				<b>3,290</b>	<b>102,0</b>					<b>1.796</b>	<b>235,5</b>	<b>371</b>	<b>1.425</b>	<b>Giữ nguyên</b>

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6	Xã Nhơn Hậu				1,930	30,0					973	123,1	194	780	Giữ nguyên
7	Xã Nhơn Mỹ				10,441	561,0					5.700	785,4	1.234	4.466	Điều chỉnh
7.1	Kênh Gò Lãng Xay	Nối tiếp kênh BTXM	Đám ông Duy	Thiết Tràng	0,680	20,0	0,50	0,80	0,15	Động lực	479	65,3	103	376	Giữ nguyên
7.2	Tuyến mương từ cống xả nước miếu Mỹ Trung đến giáp mương tiêu lớn	Cống xả nước	Giáp mương tiêu lớn	Hòa Phong	0,430	15,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	310	43,0	68	243	Giữ nguyên
7.3	Tuyến Mương từ Đám Đùi đến giáp mương tiêu lớn	Đám đùi	Giáp mương tiêu lớn	Tân Kiều	0,700	20,0	0,60	0,80	0,15	Động lực	505	70,0	110	395	Giữ nguyên
7.4	Tuyến mương từ cống 4 Dũng đến giáp Gò Vuông	Cống 4 Dũng	Gò Vuông	Hòa Phong	0,800	25,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	389	49,6	78	310	Giữ nguyên
7.5	Mương Ngõ Đình	Đường BT	Sau nhà 7 Tấn	Tân Đức	0,530	6,0	0,70	0,80	0,15	Động lực	392	55,1	87	305	Giữ nguyên
7.6	Tuyến kênh từ bể nhà trạm bơm Bình Thạnh - cống chia nước cửa hành Bình Thạnh	Bể nhà trạm bơm Bình Thạnh	cống chia nước cửa hành Bình Thạnh	Hòa Phong	0,125	150,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	181	27,0	42	139	Giữ nguyên
7.7	Kênh mương từ cống 5 Trung - giáp giáp cống xả ra sông Kôn	Cống 5 Trung	Cống xả ra sông Kôn	Tân Kiều	0,230	150,0	0,95	1,35	0,20	Động lực	333	49,7	78	255	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.8	Kênh mương Rộc	Cổng ngõ Thông Lý	Cầu An Tràng	Đại An	0,740	12,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	360	45,9	73	287	Giữ nguyên
7.9	Kênh mương Bàu Dừa	Độc đường Đại An đi Tân Đức	Xi phong Bàu Dừa	Đại An	0,140	30,0	0,95	1,30	0,20	Động lực	196	29,5	46	150	Giữ nguyên
7.10	Kênh mương cải tạo trên Đại An	Cổng đám 6 Lý	Giáp kênh Văn Phong	Đại An	0,450	6,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	192	25,2	40	153	Giữ nguyên
7.11	Kênh mương cống xả nước trước trường mẫu giáo - đám chuồng trâu (ngõ Hoàng)	Cống xả nước trước trường mẫu giáo	Đám chuồng trâu (ngõ Hoàng)	Hòa Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
7.12	Kênh cống 7 Bé - giáp đám dâu 9 Mùi	Cống 7 Bé	Giáp đám dâu 9 Mùi	Hòa Phong	0,850	10,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	363	47,6	75	288	Giữ nguyên
7.13	Mương tưới hóc Chà Gai	Bờ Hữu	Mương tiêu Bàu Bái	Thuận Đức	0,240	5,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	117	14,9	24	93	Giữ nguyên
7.14	Kênh tưới vùng xe ông Bốn - cống lú 7 Đạt	Vùng xe ông Bốn	Cống lú 7 Đạt	Tân Kiều	0,585	7,0	0,50	0,50	0,12	Động lực	250	32,8	51	198	Giữ nguyên
7.15	Tuyến nối kênh BTXM - lù Mẹo	Nối kênh BTXM	Lù Mẹo	Thiệt Tràng	0,416	5,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	202	25,8	41	161	Giữ nguyên
7.16	Kênh ruộng giống đội 3	Cống cây keo	Nối kênh bê tông cải tạo	Đại An	0,440	30,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	247	31,7	50	197	Giữ nguyên

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.17	Kênh bờ tràn	Giáp mương Danh	Cầu Cả Lựu	Tân Đức	0,320	10,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	180	23,0	36	143	Giữ nguyên
7.18	Kênh Khương	Mương Danh	Gò Sa	Tân Đức	0,450	12,0	0,40	0,50	0,10	Động lực	166	19,4	30	135	Giữ nguyên
7.19	Kênh Lê Dâng	Kênh trạm bơm Tân Lê (nhánh 1)	Cổng Ô Thành	Tân Nghi	0,525	12,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	97	22,6	35	61	Giữ nguyên
7.20	Kênh công làng nghề (phía Nam)	Kết nối mương Quành	Cầu ông Sùng	Nghĩa Hòa	0,410	6,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	230	29,5	46	184	Giữ nguyên
7.21	Kênh công làng nghề (phía Bắc)	Kết nối mương Quành	Cầu ông Sùng	Nghĩa Hòa	0,410	7,0	0,60	0,70	0,12	Động lực	230	29,5	46	184	Giữ nguyên
7.22	Kênh mương vùng nghề	Kết nối mương Quành (bờ cản ngõ 8 Đào)	Cầu xi măng	Tân Nghi	0,350	5,0	0,50	0,60	0,12	Động lực	170	21,7	34	136	Giữ nguyên
7.23	Kênh vùng biên đội 6	Đập Nhi	Vùng Sậy	Tân Đức	0,215	5,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	40	9,2	14	25	Giữ nguyên
7.24	Kênh vùng đất rau	Cổng đất Sét	Lù cây Bún	Tân Đức	0,195	6,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	36	8,4	13	23	Giữ nguyên



STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.25	Kênh mương Đá	Đường bê tông Tân Đức	Gò Đá	Tân Đức	0,210	7,0	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	39	9,0	14	25	Giữ nguyên
<b>8</b>	<b>Xã Nhơn Tân</b>				<b>3,539</b>	<b>130,0</b>					<b>1.039</b>	<b>274,4</b>	<b>432</b>	<b>607</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>9</b>	<b>Xã Nhơn Phong</b>				<b>1,010</b>	<b>160,0</b>					<b>453</b>	<b>80,0</b>	<b>126</b>	<b>327</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>10</b>	<b>Xã Nhơn Phúc</b>				<b>0,700</b>	<b>40,0</b>					<b>253</b>	<b>70</b>	<b>110</b>	<b>143</b>	<b>Điều chỉnh</b>
10.1	Tuyến kênh mương Ngang - Bầu Lát	Mương Ngang	Bầu Lát	Nhon Nghĩa Tây	0,700	40,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	253	70,0	110	143	Điều chỉnh kích thước kênh
10.2	Tuyến kênh mương Càng Cua - Cây Sung	Càng Cua	Cây Sung	Nhon Nghĩa Tây	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023  
HUYỆN TUY PHƯỚC**

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>Tổng cộng</b>				<b>25,782</b>	<b>3.871,0</b>					<b>12.552</b>	<b>3.400,8</b>	<b>5.343</b>	<b>7.209</b>	
<b>1</b>	<b>Xã Phước Hòa</b>				<b>2,057</b>	<b>260,0</b>					<b>981</b>	<b>281,6</b>	<b>442</b>	<b>538</b>	<b>Điều chỉnh</b>
1.1	Tuyến kênh N1-1	Xi phong	Trần ông Ký	Thôn Bình Lâm	0,735	80,0	0,95	1,25	0,20	Trọng lực	499	150,7	237	262	Tăng chiều dài kênh
					0,400	80,0	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	180	49,6	78	102	Giữ nguyên
1.2	Tuyến kênh đội 13 Kim Tây	Kênh bê tông	Đê	Thôn Kim Tây	0,570	55,0	0,60	0,80	0,15	Trọng lực	206	57,0	89	116	Giữ nguyên
1.3	Tuyến kênh đội 10 Kim Tây + đội 19 Tùng Giản	Kênh bê tông	Kênh bê tông	Thôn Kim Tây+ thôn Tùng Giản	0,352	45,0	0,50	0,70	0,12	Trọng lực	96	24,3	38	58	Giữ nguyên
<b>2</b>	<b>Xã Phước Thành</b>				<b>0,573</b>	<b>40,0</b>					<b>124</b>	<b>30,9</b>	<b>49</b>	<b>76</b>	<b>Điều chỉnh</b>

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
2.1	KCHKM đoạn từ Bạc Nén đến cầu Mương Dừa	Bạc Nén	Đườn g bê tông	Bình An 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
2.2	KCHKM đoạn từ cầu Mương Dừa đến bờ bạn ngã ba	Đườn g bê tông	Vũng Bà Chiểu	Bình An 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
2.3	KCHKM thượng lưu bờ bạn Đầu	Trại gà Minh Dư	Đườn g bê tông	Bình An 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
2.4	KCHKM đoạn từ đườn g bê tông đồng cây Xay đến ngõ Lý	Đườn g cây Xay	Ngõ Lý	Bình An 2	0,573	40,0	0,35	0,55	0,12	Trộn g lực	124	30,9	49	76	Giữ nguyên
3	<b>Xã Phước Nghĩa</b>				<b>0,165</b>	<b>35,0</b>					<b>74</b>	<b>20,5</b>	<b>32</b>	<b>42</b>	<b>Giữ nguyên</b>
4	<b>Xã Phước Hưng</b>				<b>4,795</b>	<b>1.015,0</b>					<b>2.110</b>	<b>601,1</b>	<b>944</b>	<b>1.166</b>	<b>Giữ nguyên</b>
5	<b>Xã Phước Hiệp</b>				<b>4,629</b>	<b>1.320,0</b>					<b>1.715</b>	<b>474,9</b>	<b>746</b>	<b>969</b>	<b>Giữ nguyên</b>
6	<b>Xã Phước Thuận</b>				<b>4,210</b>	<b>212,0</b>					<b>2.645</b>	<b>780,6</b>	<b>1.225</b>	<b>1.420</b>	<b>Giữ nguyên</b>
7	<b>Xã Phước An</b>				<b>2,027</b>	<b>340,0</b>					<b>1.163</b>	<b>342,8</b>	<b>539</b>	<b>624</b>	<b>Điều chỉnh</b>

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
7.1	KCHKM tuyến từ Ngõ Đồng-Cầu Máng thôn Thanh Huy 1	Ngõ Đồng	Cầu Máng	Thanh Huy 1	0,527	100,0	0,95	1,20	0,18	Trọng lực	320	93,8	148	173	Tăng chiều dài kênh
7.2	KCHKM Mương Ngõ Văn đến Ao bà Tâm	Mương Ngõ Văn	Ao bà Tâm	An Hòa 1	0,900	120,0	0,90	1,10	0,18	Động lực	506	149,4	235	271	Giữ nguyên
7.3	KCHKM tuyến từ Ngõ Duy đến Nghĩa địa Gò Đá	Ngõ Duy	Nghĩa địa Gò Đá	An Hòa 1	0,600	120,0	0,90	1,10	0,18	Động lực	337	99,6	157	181	<b>Giữ nguyên</b>
<b>8</b>	<b>Xã Phước Sơn</b>				<b>4,335</b>	<b>415,0</b>					<b>1.986</b>	<b>565,0</b>	<b>890</b>	<b>1.096</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>9</b>	<b>Xã Phước Quang</b>				<b>0,660</b>	<b>114,0</b>					<b>478</b>	<b>142,6</b>	<b>224</b>	<b>254</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>10</b>	<b>Thị trấn Diêu Trì</b>				<b>2,331</b>	<b>120,0</b>					<b>1.275</b>	<b>160,9</b>	<b>252</b>	<b>1.023</b>	<b>Điều chỉnh</b>
10.1	KCH Kênh mương, tuyến: Từ nhà ông Nguyễn Hôn đến giáp mương Bê tông	Nhà Nguyễn Hôn	Mương BT	Luật Lễ	0,524	20,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	287	36,2	57	230	Tăng chiều dài kênh
10.2	KCH Kênh mương, tuyến: Từ nhà ông Cơ đến Vùng Cầu	Nhà ông Cơ	Vùng cầu	Luật Lễ	0,214	10,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	117	14,8	23	94	Tăng chiều dài kênh

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
10.3	KCH Kênh mương, tuyến: Từ đám Giêng đến vườn ông Bảy	đám Giêng	Vườn ông Bảy	Luật Lễ	0,623	30,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	341	43,0	67	273	Tăng chiều dài kênh
10.4	KCH Kênh mương, tuyến: Từ ngõ Ván đến bờ Lang	Ngõ Ván	Bờ Lang	Luật Lễ	0,309	20,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	169	21,3	33	136	Tăng chiều dài kênh
10.5	KCH Kênh mương, tuyến: Từ nhà ông Thọ đến mương bê tông	Nhà ông Thọ	Mương BT	Luật Lễ	0,195	10,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	107	13,5	21	86	Giảm chiều dài kênh
10.6	KCH Kênh mương, tuyến: Từ Trần đội 4 đến ruộng bà Nghị	Trần đội 4	Ruộng bà Nghị	Luật Lễ	0,466	30,0	0,50	0,70	0,12	Động lực	255	32,2	50	205	Giảm chiều dài kênh

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023  
HUYỆN TÂY SƠN**

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>Tổng cộng</b>				<b>17,208</b>	<b>1.376,0</b>					<b>7.884</b>	<b>1.186,3</b>	<b>1.867</b>	<b>6.017</b>	
<b>1</b>	<b>Xã Bình Tân</b>				<b>0,544</b>	<b>20,0</b>					<b>200</b>	<b>30,5</b>	<b>48</b>	<b>152</b>	<b>Điều chỉnh</b>
1.1	BTXM kênh mương từ nhà ông 2 Thụ đến trở sa	Nhà ông 2 Thụ	Trở sa	Thôn Thuận Ninh	0,544	20,0	0,40	0,55	0,12	Trọng lực	200	30,5	48	152	Giữ nguyên
1.2	BTXM kênh mương từ Rộc Vọng đến Soi Lâm	Rộc Vọng	Soi Lâm	Thôn Mỹ Thạch	0,000	0,0	0,00	0,00	0,00	-	0	0,0	0	0	Không thực hiện
<b>2</b>	<b>Xã Tây Phú</b>				<b>0,419</b>	<b>120,0</b>					<b>252</b>	<b>41,9</b>	<b>66</b>	<b>186</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>3</b>	<b>Xã Bình Nghi</b>				<b>1,680</b>	<b>480,0</b>					<b>1.473</b>	<b>229,4</b>	<b>360</b>	<b>1.114</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>4</b>	<b>Xã Tây Giang</b>				<b>2,550</b>	<b>80,0</b>					<b>929</b>	<b>136,2</b>	<b>215</b>	<b>715</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>5</b>	<b>Xã Bình Tường</b>				<b>1,853</b>	<b>70,0</b>					<b>645</b>	<b>93,1</b>	<b>147</b>	<b>499</b>	<b>Giữ nguyên</b>

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
6	Xã Bình Thuận				1,332	120,0					655	104,1	164	491	Giữ nguyên
7	Xã Tây Vinh				1,640	300,0					1.077	164,0	257	819	Giữ nguyên
8	Xã Tây Xuân				1,440	50,0					610	82,1	130	481	Giữ nguyên
9	Xã Tây Thuận				1,500	36,0					411	55,5	89	323	Giữ nguyên
10	Thị trấn Phú Phong				1,250	55,0					463	73,0	115	349	Điều chỉnh
10.1	Kênh mương BTXM từ Cây Gắn đến mương Rộc Đình, khối Phú Văn	Cây gắn	Mương Rộc Đình	Khối Phú Văn	0,950	35,0	0,50	0,50	0,12	Trọng lực	338	53,2	84	255	Giữ nguyên
10.2	Kênh mương BTXM từ mương Cây Ké đến giáp Phú Xuân, khối Phú Văn	Đường bê tông Phú Hiệp	Phú Xuân	Khối Phú Văn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
10.3	Kênh mương BTXM từ Gò Xoài đến Ngã 3 mương Phú Lộc, khối Phú Văn	Mương bê tông	Ngã 3 mương	Khối Phú Văn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
10.4	Kênh mương BTXM từ Lan Nước đến Phú Xuân, khối Phú Văn	Mương cây Ké	Phú Xuân	Khối Phú Văn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
10.5	Kênh mương BTXM từ ruộng ao đến Rộc trước, khối Thuận Nghĩa	Ruộng ao	Rộc trước	Khối Thuận Nghĩa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
10.6	Kênh mương Đồng Ông Diệm, khối Phú Văn	Đồng Ông Diệm	Sông Kút	Khối Phú Văn	0,300	20,0	0,60	0,60	0,12	Trọng lực	125	19,8	31	94	Giữ nguyên
<b>11</b>	<b>Xã Vĩnh An</b>				<b>3,000</b>	<b>45,0</b>					<b>1.167</b>	<b>176,4</b>	<b>278</b>	<b>889</b>	<b>Giữ nguyên</b>
<b>12</b>	<b>Xã Bình Thành</b>				<b>0,000</b>	<b>0,0</b>					<b>0</b>	<b>0,0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>Không thực hiện</b>
12.1	Nâng cấp kênh mương từ Đám Công đến Rộc Máng	Đám Công	Rộc Máng	Kiên Ngãi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
12.2	Nâng cấp kênh mương từ mương chính Trạm bơm đến Rộc Đình	Mương trạm bơm	Rộc Đình	An Đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
12.3	Nâng cấp kênh mương Rộc Quán	Đất Thệt	Rộc Quán	Phú Lạc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện



**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN KIÊN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2023  
HUYỆN VĨNH THẠNH**

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (Km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	<b>Tổng cộng</b>				<b>0,000</b>	<b>0,0</b>					<b>0</b>	<b>0,0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>1</b>	<b>Xã Vĩnh Thịnh</b>				<b>0,000</b>	<b>0,0</b>					<b>0</b>	<b>0,0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>Không thực hiện</b>
1.1	BTXM kênh mương nội đồng thôn Vĩnh Thái. Hạng mục: Bê tông kênh mương nội đồng mương mới	Đường bê tông	Suối Môn	Thôn Vĩnh Thái, xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
1.2	BTXM kênh mương nội đồng thôn An Nội. Hạng mục: Kênh mương từ Rộc Mây đến kênh mương bê tông hiện trạng	Bàu Sen	Bê tông kênh mương hiện trạng	Thôn An Nội, xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
1.3	BTXM kênh mương nội đồng thôn Vĩnh Định	Bê tông kênh mương hiện trạng	Suối Môn	Thôn Vĩnh Định, xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện
1.4	BTXM kênh mương nội đồng thôn Vĩnh Trường. Hạng mục: Kênh mương từ nhà ông Đây đến suối	Nhà ông Đây	Giáp suối	Thôn Vĩnh Trường, xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (Km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
1.5	BTXM kênh mương nội đồng thôn Vĩnh Hòa	Sau nhà 5 Bình	Giáp suối	Thôn Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
1.6	BTXM kênh mương nội đồng thôn An Ngoại	Kênh N1	Giáp suối	Thôn An Ngoại, xã Vĩnh Thịnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
<b>2</b>	<b>Xã Vĩnh Hòa</b>				<b>0,000</b>	<b>0,0</b>					<b>0</b>	<b>0,0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
2.1	Bê tông kênh mương tuyến từ kênh N2 (ruộng Văn Kiêu) đến ruộng Phạm Thị Tâm	Kênh N2	Ruộng Phạm Thị Tâm	Xã Vĩnh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
2.2	Bê tông kênh mương tuyến từ Bàu Hữu đến suối Rù Rì	Bàu Hữu	Suối Rù Rì	Xã Vĩnh Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
<b>3</b>	<b>Thị trấn Vĩnh Thạnh</b>				<b>0,000</b>	<b>0,0</b>					<b>0</b>	<b>0,0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>Không thực hiện</b>
3.1	BTXM kênh mương nội đồng Rộc Mậu	BTXM Kênh mương hiện trạng	Ruộng bà Sương	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
		BTXM Kênh mương hiện trạng	Rộc Cây Cây		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	

STT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn, khu vực)	Chiều dài (Km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương của tỉnh			Ghi chú	
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền			Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
3.2	BTXM kênh mương nội đồng nhà ông Tâm	BTXM Kênh mương hiện trạng	Nhà ông Tâm	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
		Ruộng ông Khương	Ruộng ông Y		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
3.3	BTXM kênh mương nội đồng đồng Mẻ Chai	BTXM Kênh mương hiện trạng	Bờ kè suối Xem	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
		Ruộng ông Mười Quyên	BTXM Kênh mương hiện trạng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	
3.4	BTXM kênh mương khu sản xuất Đắc Khăm	Ruộng Đình Văn Bên	Ruộng Đình Hêm	Thị trấn Vĩnh Thạnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Không thực hiện	